TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** **TỈNH T.N**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **32**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 29/5/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T.N, TỈNH T.N
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Vương Hồng Giang;

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Triệu Đức Tươi và bà Nguyễn Thị Hoàng Lan

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Bà Vũ Hoàng Yến, Thư ký Toà án nhân dân thành phố T.N, tỉnh T.N.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T.N*: Bà Hoàng Thị Diệu Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố T.N xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 235/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023, về "tranh chấp ly hôn và nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số /2023/QĐXX ngày /5/2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị **Nguyễn Thu Q**, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm CR, xã CN, TP. T.N, tỉnh T.N.

* *Bị đơn*: Anh **Trần Thiện T**, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 6, phường TL, TP. T.N, tỉnh T.N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên toà, nguyên đơn chị Nguyễn Thu Q trình bày: Chị và anh Trần Thiện T kết hôn năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TL, thành phố T.N, tỉnh T.N. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian, đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có Tg nói chung, anh T vi phạm pháp luật hình sự phải đi chấp hành án đến đầu năm 2023 mới về địa phương, vợ chồng chị sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay chị Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Q xác định vợ chồng có một con chung tên là Trần Đại P, sinh ngày 28/10/2014. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng con chung, cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ chung và không cho ai vay, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn anh Trần Thiện T trình bày: Năm 2014 anh T kết hôn cùng chị Nguyễn Thu Q, hai bên có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường TL. Anh xác định vợ chồng có mâu thuẫn như chị Q trình bày, quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng anh đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay chị Q làm đơn ly hôn anh cũng nhất trí.

Về con chung: Anh nhất trí với lời trình bày của chị Q, sau khi ly hôn anh nhất trí để cho chị Q nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Đại P.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân thành phố T.N đã T hành lấy lời khai của cháu Trần Đại P, sinh ngày 28/10/2014 là con chung của chị Q và anh T, hiện tại cháu P đã trên 07 tuổi. Tại bản tự khai của cháu P trình bày, có nguyện vọng được chung sống với mẹ đẻ là chị Q.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T.N phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về thẩm quyền, thời hạn giải quyết đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về đường lối giải giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Q được ly hôn với anh T; về con chung, giao con chung Trần Đại P cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung, Toà án không xem xét, giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ kiện tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; anh T có hộ khẩu thường trú tại tổ 6, phường TL, thành phố T.N, tỉnh T.N. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố T.N.

Bị đơn anh Trần Thiện T đã được Toà án triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thu Q và anh Trần Thiện T kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TL, thành phố T.N, tỉnh T.N, đây được coi là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận, trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không có Tg nói chung, dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân không ai quan tâm đến ai, điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng. Mặt khác, khi Tòa án T hành hòa giải để các đương sự quay trở về đoàn tụ gia đình nuôi dạy con cái, nhưng chị Q kiên quyết xin ly hôn, anh T cũng nhất trí, điều đó khẳng định tình cảm vợ chồng không còn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, để giải phóng cho các bên, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Q là phù hợp với thực tế.

[3] Về con chung: Chị Q và anh T có một con chung tên là Trần Đại P, sinh ngày 28/10/2014. Chị Q có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, anh T nhất trí để chị Q trực tiếp nuôi dưỡng con, cháu P có nguyện vọng được ở với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy, chị Q có thu nhập ổn định, có chỗ ở đảm bảo, đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung sẽ tốt hơn. Xét thấy, giao cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Q không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung của vợ chồng: Hai bên đương sự xác định không có tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Hai bên đương sự xác định không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thu Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; 56; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thu Q. Chị Nguyễn Thu Q được ly hôn anh Trần Thiện T.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Đại P, sinh ngày 28/10/2014 cho chị Nguyễn Thu Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi,

có khả năng lao động hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thu Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000862 ngày 17/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.N.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị Nguyễn Thu Q, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Thiện T vắng mặt tại phiên toà sơ thẩm, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND TP. T.N;
- TAND tỉnh T.N;
- THADS TP. T.N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vương Hồng Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vương Hồng Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vương Hồng Giang

Nơi nhận:
- VKSND TP. T.N;
- TAND tỉnh T.N;
- THADS TP. T.N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vương Hồng Giang